

# **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP AN LỘC PHÁT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
CÔNG NGHIỆP AN LỘC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702925298

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2020

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô 75, Đường NA7, KDC Việt Sing, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh  
Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0903.910.699

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 2.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322                                                         |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                | 4329                                                         |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                           | 4390                                                         |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223                                                         |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291                                                         |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                  | 2592                                                         |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                         | 6810(Chính)                                                  |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                             | 6820                                                         |
| 21. | “Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện” | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ SỸ BỐN        | 221/86, Khu phố 6, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 16.000.000.000        | 80,000    | 038089001183                                                                                                                                      |         |
| 2   | ĐỖ PHƯƠNG THẢO   | 480/2H, Mã Lò, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.000.000.000         | 10,000    | 054188000188                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THẮNG | 31/9, khu phố 1, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam          | 2.000.000.000         | 10,000    | 024774215                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ SỸ BỐN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038089001183

Ngày cấp: 28/05/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 221/86, Khu phố 6, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 221/86, Khu phố 6, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương